



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương 2

Ngày 30/06/2025	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q2/25
62.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.2 51.0%
YoY: ▲ 3.00 5.0%

LN thuần Q2/25
0.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.17 120%
YoY: ▲ 0.88 464%

LN sau thuế Q2/25
0.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.91 113%
YoY: ▲ 0.82 227%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.9%
YoY: +/-▲ 7.5%

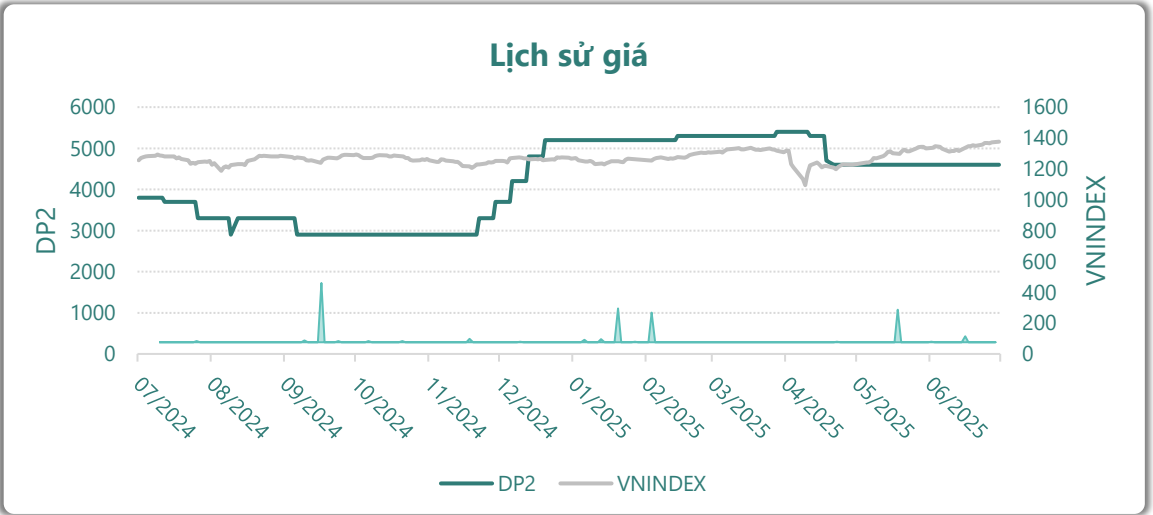
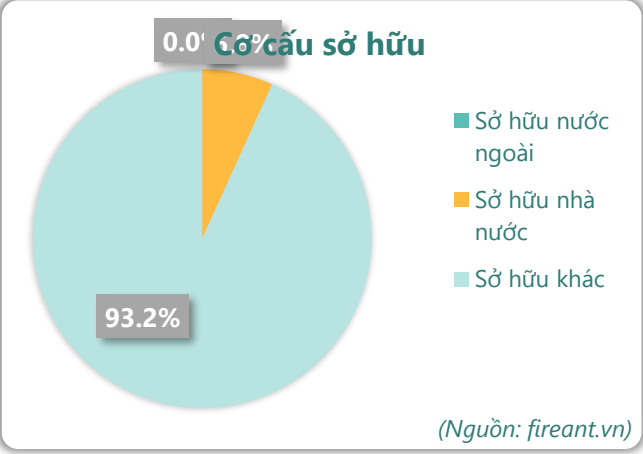
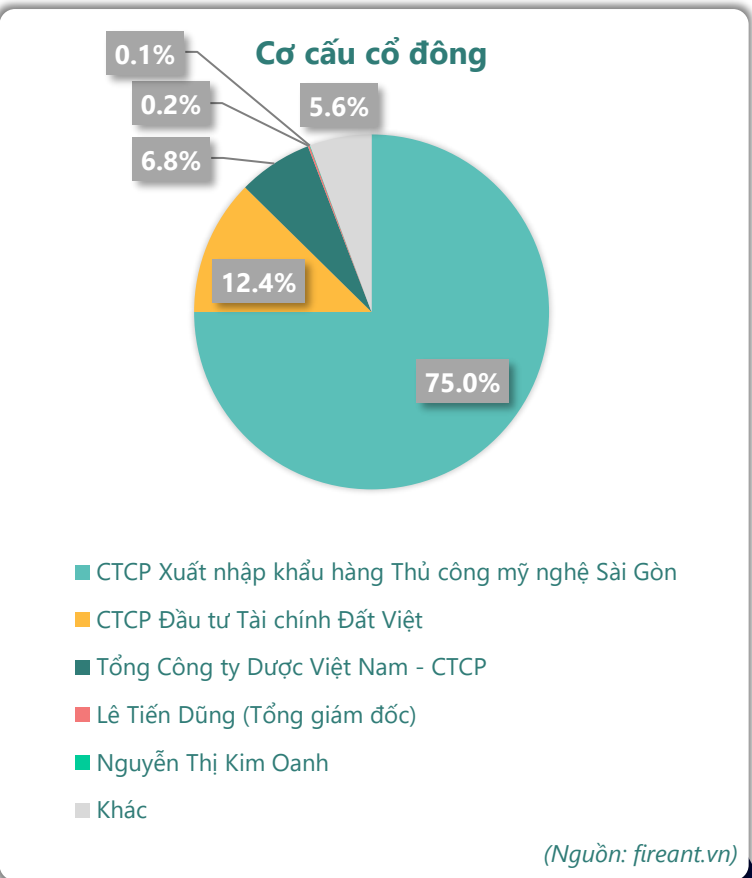
ROE (TTM) Q2/25
-8.0%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	-323
P/E	-14.2

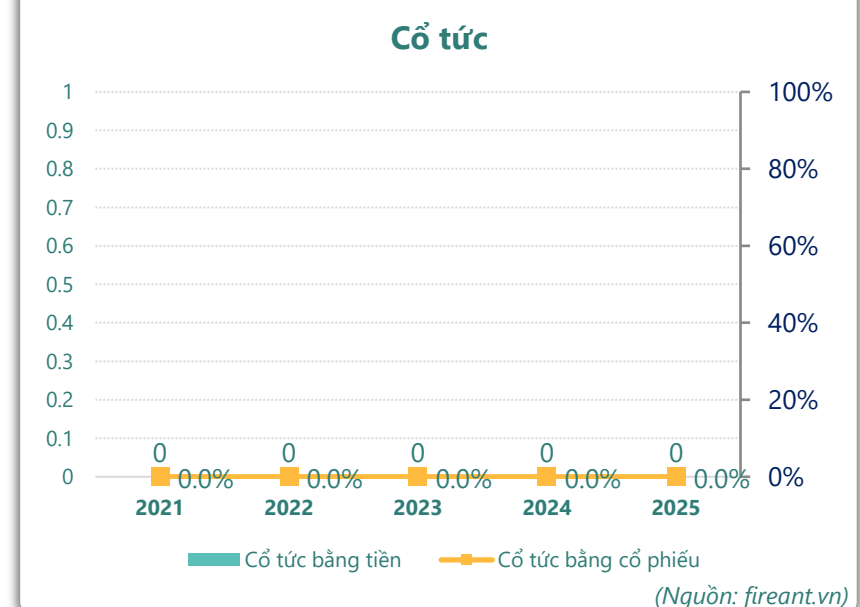
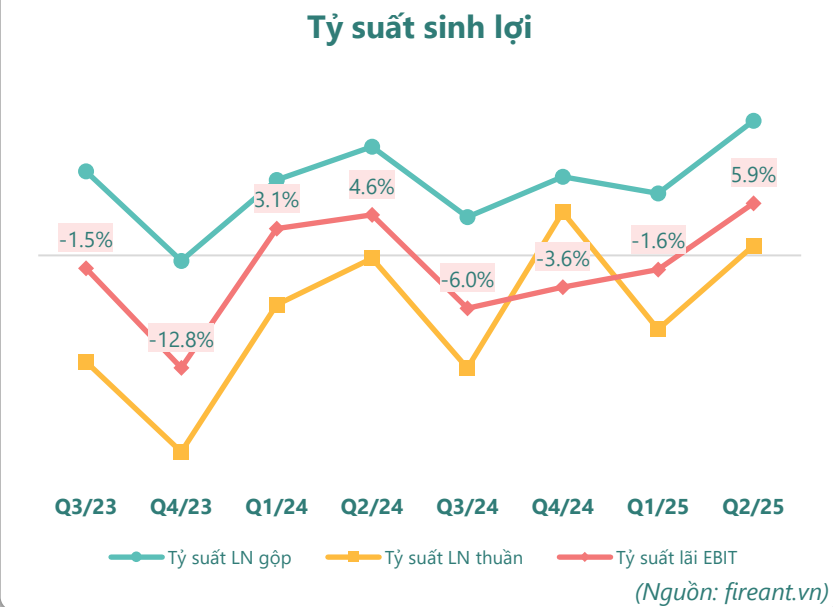
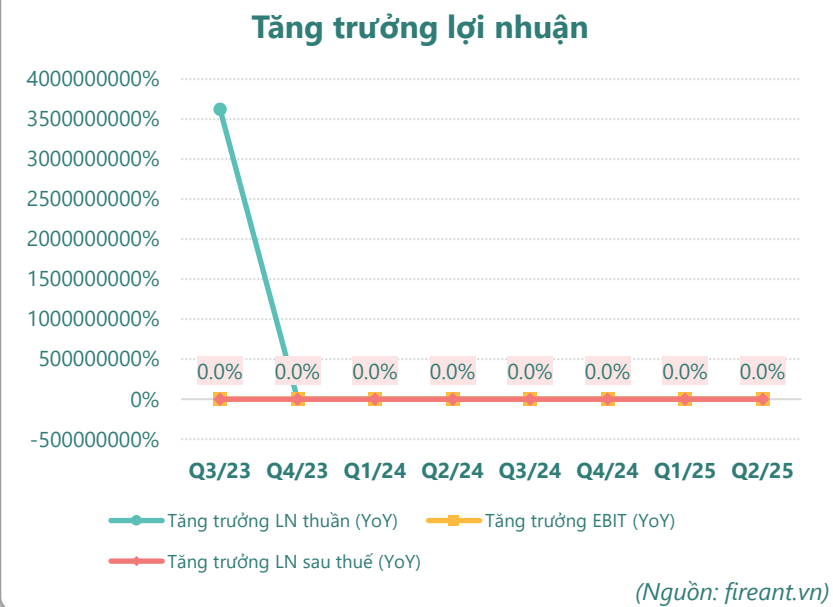
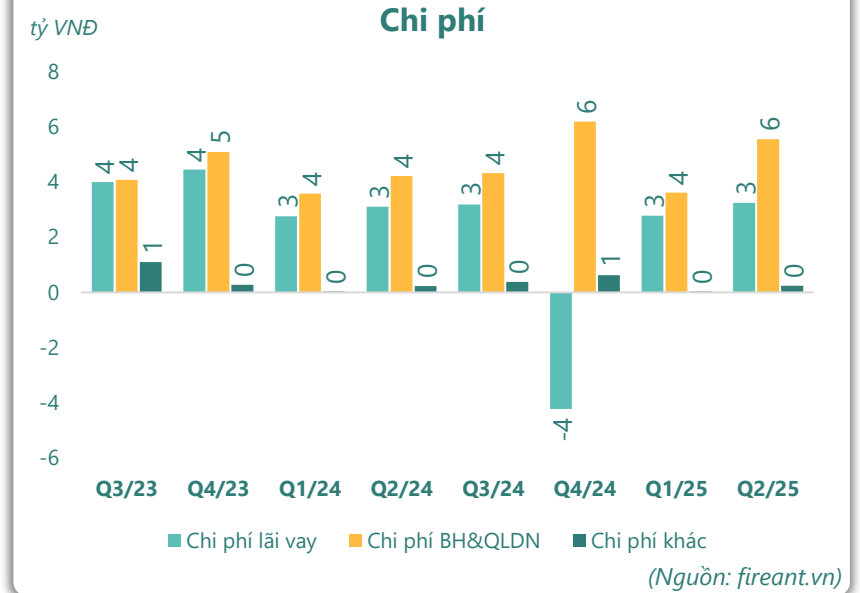
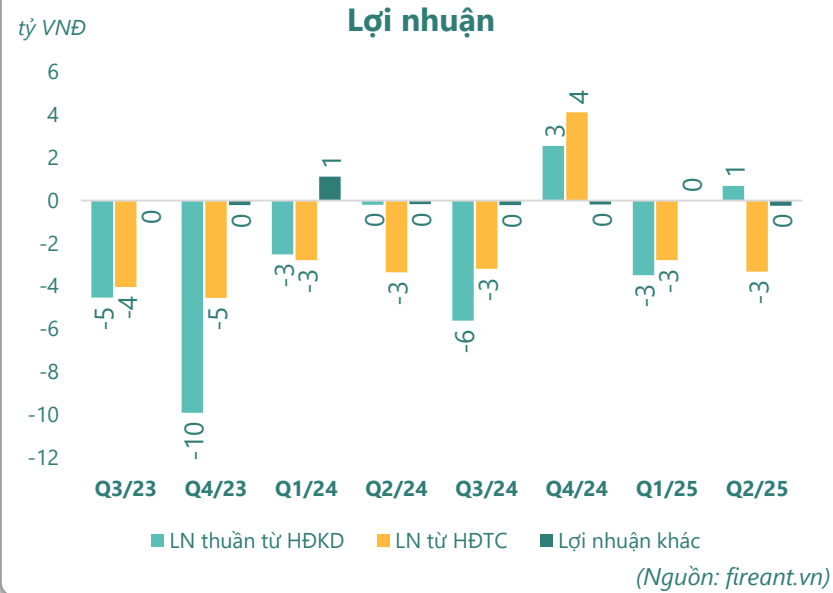
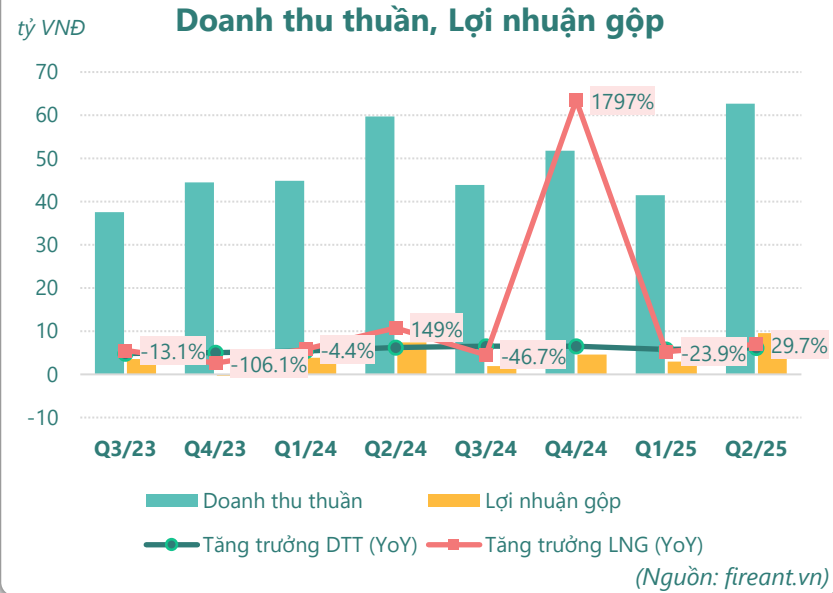
DT thuần 6T 2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.4%

LN thuần 6T 2025
-2.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.08 -2.7%

LN sau thuế 6T 2025
-3.00
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.24 -70.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

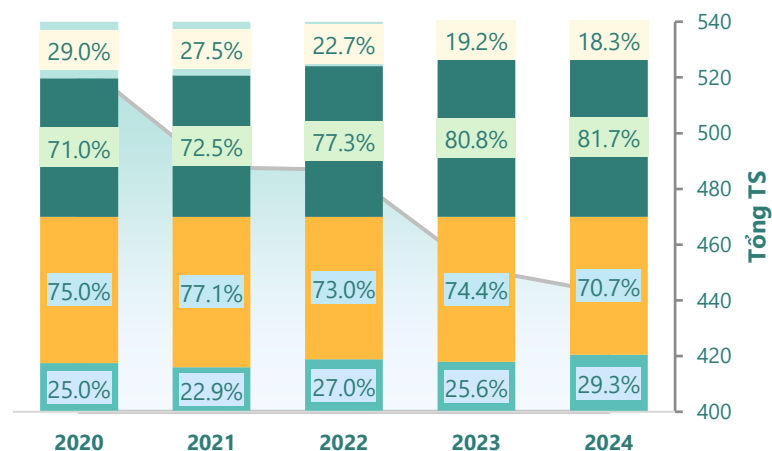




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

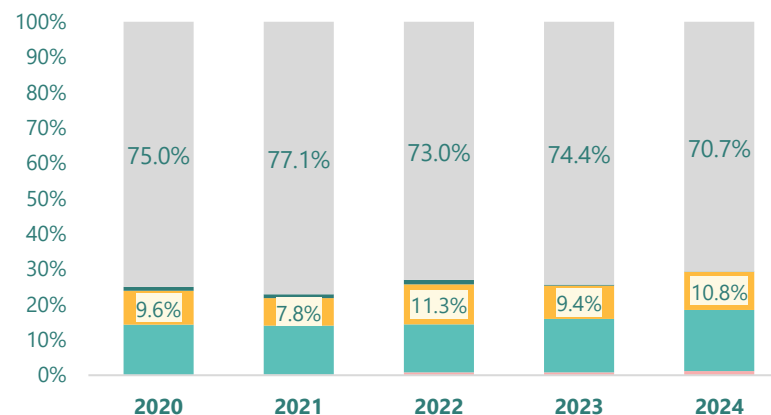
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

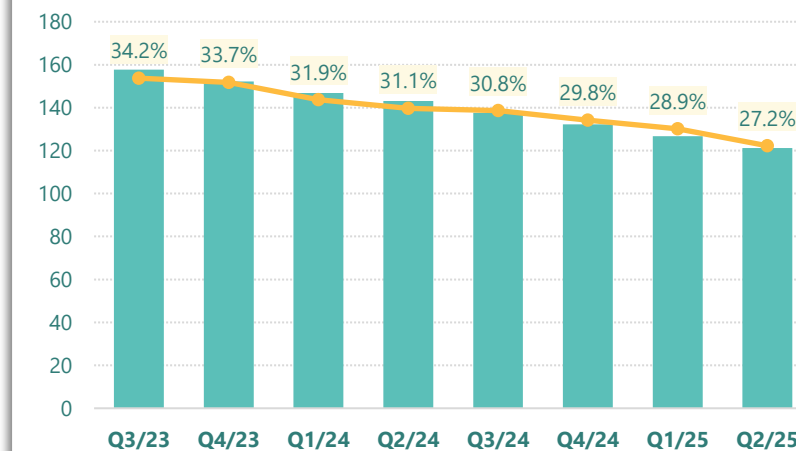


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

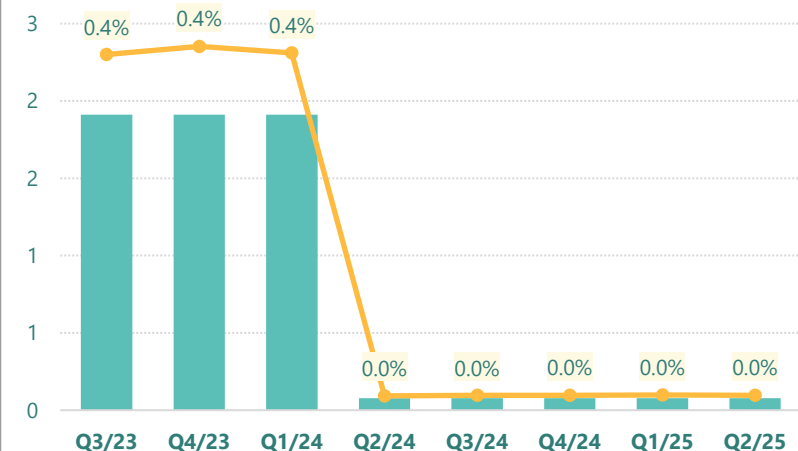


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

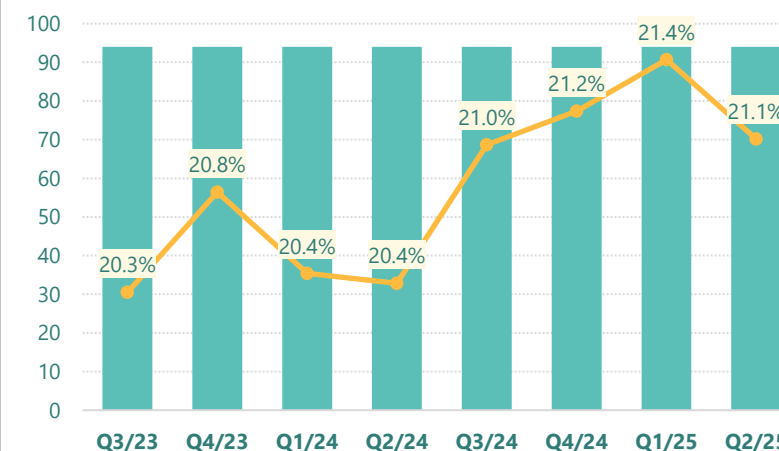


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

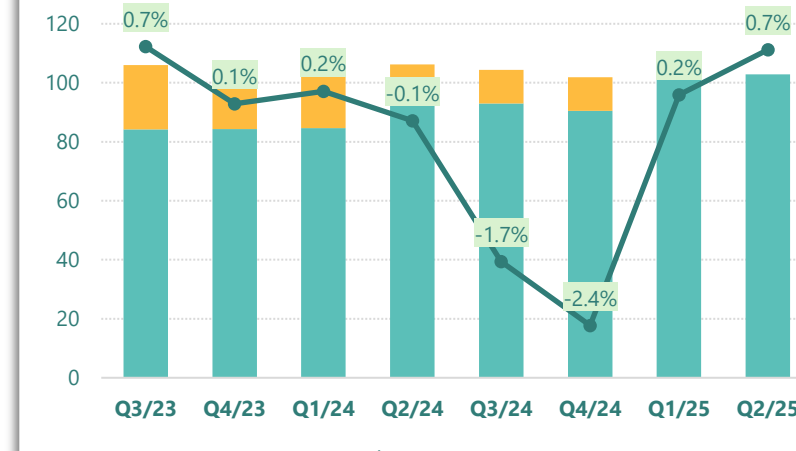


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



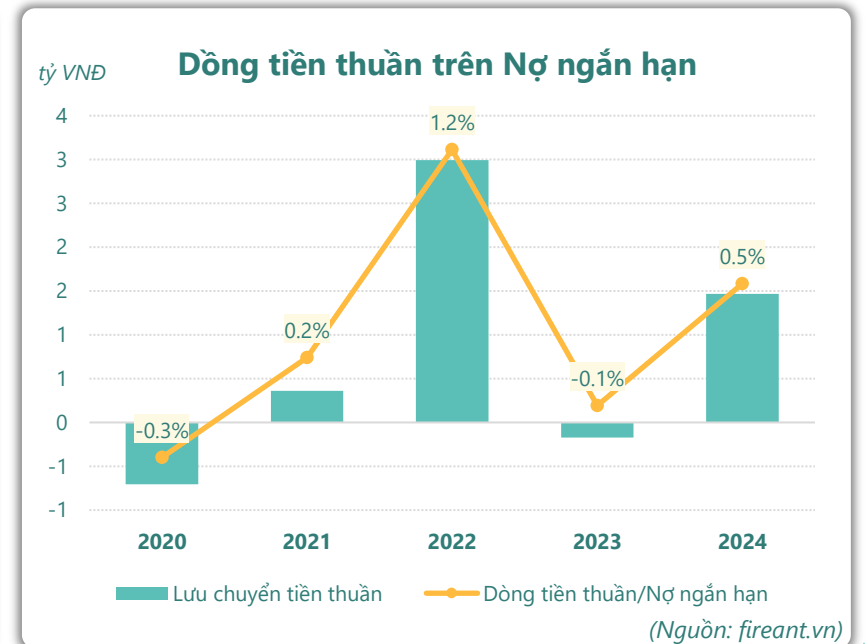
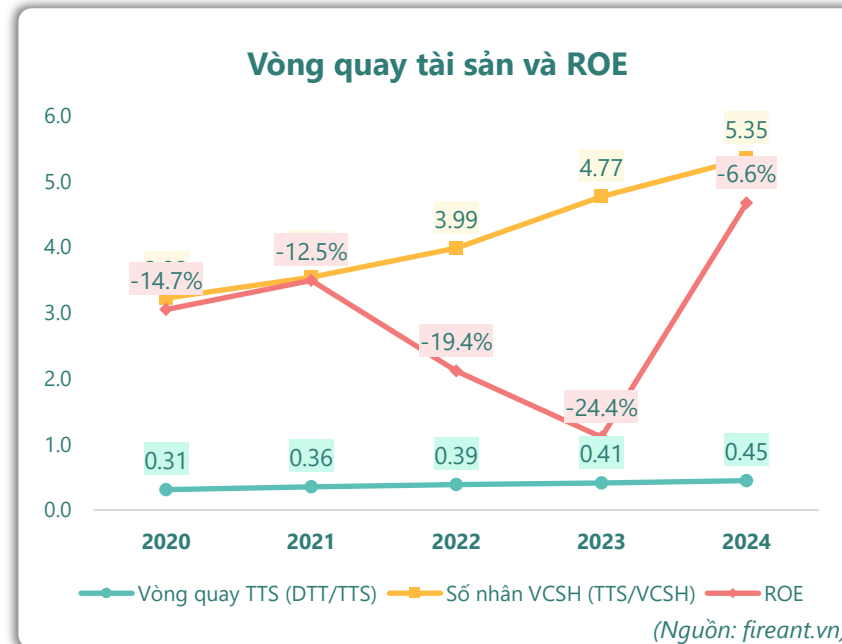
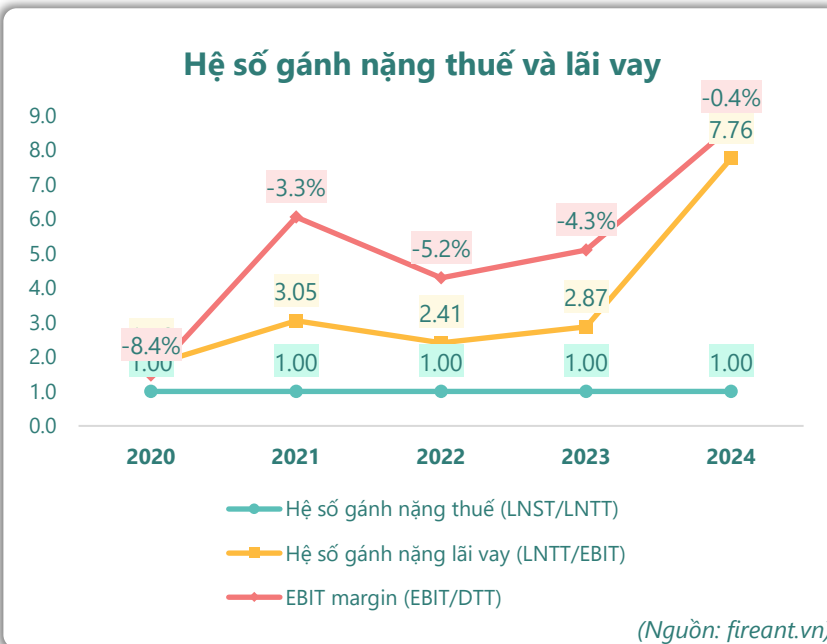
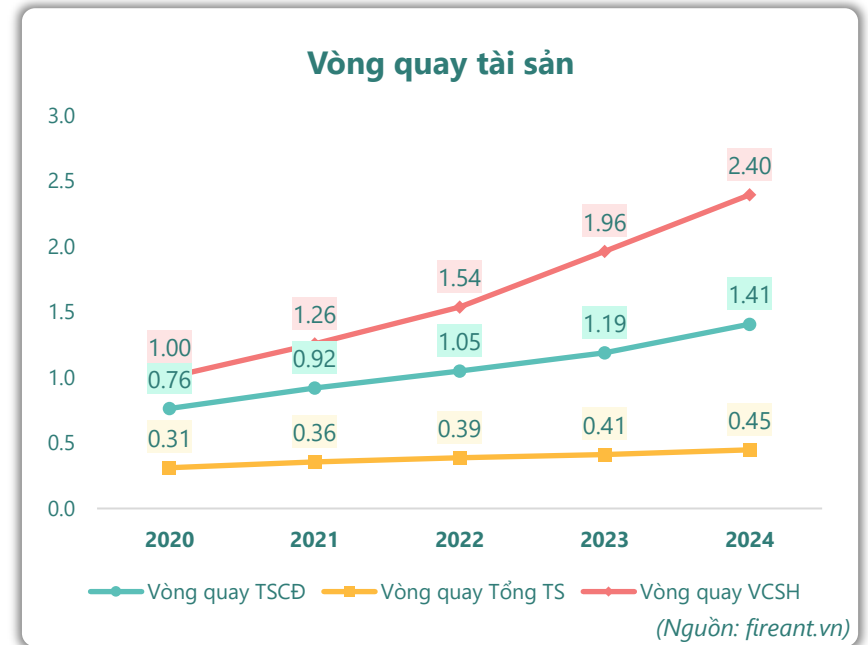
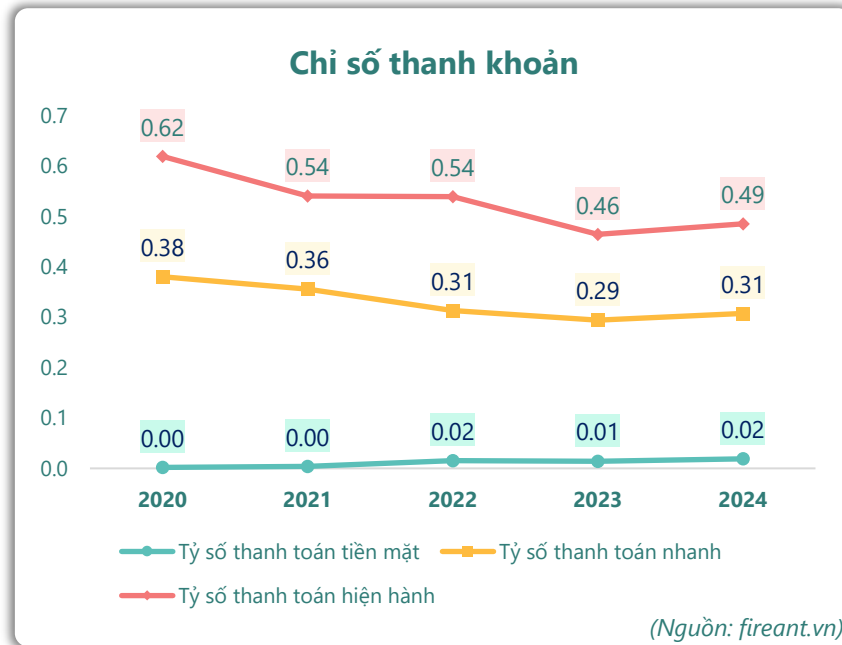
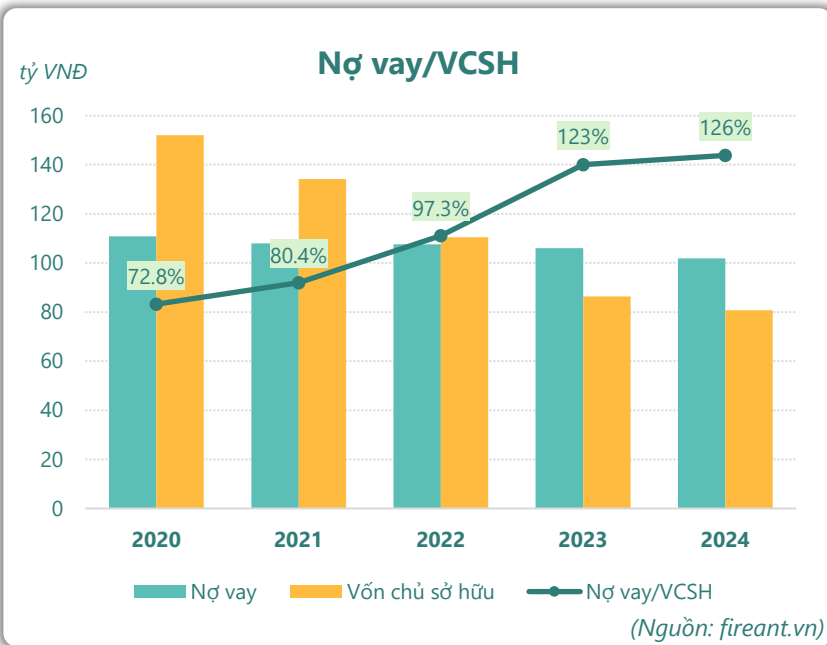
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	62.7	59.7	5.0%	104	105	-0.4%
Giá vốn hàng bán	53.1	52.4	1.3%	91.7	93.4	-1.8%
Lợi nhuận gộp	9.57	7.38	29.7%	12.5	11.2	11.3%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.00	379%
Chi phí TC	3.33	3.35	-0.7%	6.11	6.13	-0.3%
Chi phí lãi vay	3.25	3.11	4.5%	6.04	5.87	2.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.89	0.97	-7.9%	1.67	1.68	-0.2%
Chi phí QLDN	4.67	3.25	43.8%	7.51	6.13	22.6%
LN thuần từ HĐKD	0.69	-0.19	464%	-2.79	-2.71	-2.7%
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.17	-38.5%	-0.21	0.95	-122%
LN trước thuế	0.46	-0.36	227%	-3.00	-1.76	-70.5%
Lợi nhuận sau thuế	0.46	-0.36	227%	-3.00	-1.76	-70.5%
LNST của CĐ cty mẹ	0.46	-0.36	227%	-3.00	-1.76	-70.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.44	2.22	10.9	-6.06	-2.47	6.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.00	0	0	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.25	-0.10	-1.79	-2.52	0.20	0.72
Tiền đầu kỳ	3.58	2.39	4.52	13.6	5.05	2.78
Lưu chuyển tiền thuần	-1.19	2.13	9.11	-8.57	-2.27	7.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.39	4.52	13.6	5.05	2.78	9.82

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	446	443	0.8%
Tài sản ngắn hạn	145	130	11.4%
Tiền và tương đương tiền	9.82	5.05	94.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.9	76.7	9.4%
Hàng tồn kho	50.3	47.6	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.49	19.4%
Tài sản dài hạn	301	313	-3.6%
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%
Tài sản cố định	121	132	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.0	14.3	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	368	362	1.8%
Nợ ngắn hạn	274	268	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	102	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.1	19.7	42.8%
Nợ dài hạn	94.0	94.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	81.0	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	77.8	80.8	-3.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

